

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 10-02-2020
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Cao

Các Thẩm phán:

Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Bà Châu Thị Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02/12/2019 về “Tranh chấp ly hôn”. Do bản án sơ thẩm số: 668/2019/HNGĐ-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6054/2019/QĐ-PT ngày 18/12/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 292/2020/QĐ-PT ngày 13/01/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngọc A, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền tranh chấp về tài sản: Bà Trần Thị Như Q, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền số 00023793, quyền số 12 ngày 26/10/2019 tại Văn phòng Công chứng Đồng Tâm, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Ông Trần Mạnh C, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đức D1, thuộc Văn phòng Luật sư T - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Kim D2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Phường Q, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 0063284 ngày 01/8/2019 tại Văn phòng Công chứng V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Do có kháng cáo của ông Trần Mạnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2018 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Võ Thị Ngọc A trình bày: Bà và ông Trần Mạnh C tự nguyện chung sống với nhau năm 2007 đến năm 2008 thì kết hôn và đã được UBND Phường Q, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyền số 01/2008 ngày 01/7/2008. Trước khi kết hôn với ông C, bà có chồng (đã ly hôn, có 02 người con hiện nay đã thành niên) và ông C cũng có vợ (đã ly hôn, có 02 người con hiện nay đã thành niên).

Sau khi đăng kết hôn, bà và ông C chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bà phát hiện ông C vẫn còn tình cảm với người vợ cũ và từ đó giữa bà và ông C thường phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Ông C thay đổi cách sống thường kiếm chuyện gây cãi với bà. Bà không còn tình cảm với ông C, bà yêu cầu ly hôn ông C để ổn định cuộc sống.

Về con chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Về tài sản chung: Có 1 căn nhà số 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà yêu cầu chia đôi mỗi người 1/2 và bà nhận nhà thôi lại 1/2 giá trị tài sản nhà, đất cho ông C.

Bị đơn là ông Trần Mạnh C trình bày: Ông thừa nhận lời khai của bà A về mối quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung là đúng. Ông và bà A xảy ra nhiều mâu thuẫn nhưng có thể hàn gắn được, ông không muốn ly hôn bà A.

Về nợ chung: Ngày 05/11/2015, ông có mượn tiền của chị ruột ông là bà Trần Thị Kim D2 số tiền 7 tỷ đồng để mua căn nhà số 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay vẫn chưa trả cho bà D2 7 tỷ.

Về tài sản chung: Có 1 căn nhà số 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên, ông yêu cầu chia theo pháp luật.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

* Bà Trần Thị Kim D2 trình bày: Bà là chị ruột ông C. Ngày 05/11/2015, bà có cho ông C, bà A mượn số tiền 7 tỷ đồng, thời hạn cho mượn 4 năm kể từ ngày vay, không tính lãi (ông C có viết giấy biên nhận vay tiền). Ông C vay tiền của bà để mua căn nhà số 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, vợ chồng ông C, bà A ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng ông C, bà A trả lại số tiền trên. Sau đó ngày 26/9/2019, bà D2 có đơn rút lại yêu cầu đòi ông C, bà A trả nợ, với lý do: Bà là chị ruột của ông C, bà có cuộc sống ổn định, bà chưa có nhu cầu đòi nợ và chưa đến thời hạn đòi nợ theo giấy cho mượn tiền.

Theo biên bản định giá ngày 10/7/2019 thì giá trị nhà, đất căn nhà số 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 7.606.589.623 đồng, trong đó: giá trị đất là 6.888.000.000 đồng, còn lại là giá trị tài sản trên đất 718.589.623 đồng.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 668/2019/HNGĐ-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Ngọc A được ly hôn ông Trần Mạnh C.
2. Về con chung: Không có.
3. Về nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.
4. Về tài sản chung, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Võ Thị Ngọc A về việc chia tài sản chung:

Giao cho bà Võ Thị Ngọc A được sở hữu căn nhà số 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A có trách nhiệm hoàn lại cho ông C số tiền 4.563.953.774 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ngay sau khi giao đủ tiền cho ông C, bà A căn cứ vào bản án được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh thay đổi GCNQSHNỞ&QSĐĐỞ theo hồ sơ gốc số: 2562/SXD do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/10/2003 đã được cập nhật chuyển nhượng quyền sở hữu cho bà A, ông C ngày 02/12/2015.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập về việc đòi nợ của bà Trần Thị Kim D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ, người chịu án phí sơ thẩm, quyền thỏa thuận thi hành án... và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2019, ông Trần Mạnh C kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Trần Mạnh C có đơn yêu cầu vắng mặt không tham gia phiên tòa phúc thẩm, trong đơn ông C có đề nghị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông tham gia phiên tòa sẽ trình bày yêu cầu kháng cáo của ông và ông đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Đức D1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C trình bày yêu cầu kháng cáo thay cho ông C như sau: Trước đây, ông C kháng cáo yêu cầu Tòa án xem xét phân chia lại tài sản chung giữa ông và bà Võ Thị Ngọc A và ông C kháng cáo buộc bà Võ Thị Ngọc A cùng có trách nhiệm với ông C trả nợ cho bà Trần Thị Kim D2 số tiền 7 tỷ đồng mà ông C vay của bà D2 để mua căn nhà số 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhưng hiện nay, ông C có yêu cầu rút lại phần kháng cáo việc phân chia tài sản chung giữa ông C và bà A. Ông C chỉ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà Võ Thị Ngọc A cùng có trách nhiệm với ông C trả nợ cho bà Trần Thị Kim D2 số tiền 7 tỷ đồng mà ông C vay của bà D2 để mua căn nhà 120/66 T.

Bà Võ Thị Ngọc A có đơn xin vắng mặt không tham gia phiên tòa và trong đơn bà yêu cầu cấp phúc thẩm y bản án sơ thẩm.

Ông C có Luật sư D1 trình bày những căn cứ kháng cáo của ông C như sau: Bà D2 là chị ruột của ông C. Bà D2 là chủ sở hữu căn nhà số 72/10 N, Phường Q, quận B. Ngày 02/11/2015, bà D2 bán căn nhà 72/10 N cho bà Phùng Thị Như X với giá 7 tỷ đồng. Vợ chồng ông C, bà Ánh hỏi mượn bà D2 số tiền bán nhà để mua căn nhà 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (ông C có viết giấy biên nhận mượn tiền của bà D2 ngày 05/11/2015). Sau đó, bà D2 yêu cầu bà X chuyển tiền cho vợ chồng ông C, bà A (bà X đã giao cho ông C, bà A 2 tỷ đồng và bà X chuyển tài khoản qua ngân hàng cho bà A nhận 5 tỷ đồng).

Do bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn ông C nên bà D2 mới có đơn yêu cầu vợ chồng ông C, bà A trả nợ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà A hứa với bà D2 và ông C là bà A sẽ trả cùng với ông C trả số nợ vay cho bà D2. Do đó, bà D2 mới có đơn rút yêu cầu đòi nợ và hơn nữa cũng chưa đến thời hạn trả nợ. Sau khi cấp sơ thẩm xét xử xong thì bà A lật lọng không đồng ý cùng với ông C trả nợ cho bà D2 nên ông C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà A cùng có trách nhiệm với ông C trả nợ cho bà D2 số tiền vay 7 tỷ đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về vụ án. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng theo trình tự thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về địa vị tố tụng, người tham gia tố tụng và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của các đương sự cho đến thời điểm kết thúc tranh luận. Về nội dung thì đề nghị cấp phúc thẩm: Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu kháng cáo của ông C về việc phân chia tài sản chung và, không chấp nhận kháng cáo của ông C yêu cầu buộc bà A cùng với ông trả nợ cho bà D2 số tiền 7 tỷ đồng trong vụ án này. Nếu bà D2 có yêu cầu đòi nợ thì sẽ được giải quyết trong vụ án khác. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bà Võ Thị Ngọc A và ông Trần Mạnh C có đơn yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt; bà Trần Thị Như Q đại diện cho bà Võ Thị Ngọc A về phần tranh chấp tài sản và bà Trần Thị Kim D2 có ông Nguyễn Văn T đại diện đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyển số 01/2008 ngày 01/7/2008 của UBND Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Võ Thị Ngọc A và ông Trần Mạnh C thì hôn nhân giữa bà A, ông C là hôn nhân hợp pháp và bản án sơ thẩm đã quyết định bà Võ Thị Ngọc A được ly hôn ông Trần Mạnh C.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Mạnh C yêu cầu bà Võ Thị Ngọc A cùng có trách nhiệm liên đới với ông C trả nợ cho bà Trần Thị Kim D2 số tiền vay 7 tỷ đồng (theo giấy biên nhận mượn tiền ngày 05/11/2015), Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án ly hôn giữa bà A và ông C thì bà D2 có yêu cầu độc lập như sau: Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà A, ông C ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng bà A, ông C cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 7 tỷ đồng mà bà đã cho vợ chồng bà A, ông C mượn vào ngày 05/11/2015. Bà D2 đã đóng tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu của bà và bà D2 có xuất trình các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của bà như trên. Nhưng sau đó ngày 26/9/2019, bà D2 có đơn rút lại yêu cầu đòi ông C, bà A trả nợ với lý do: Bà là chị ruột của ông C, bà có cuộc sống ổn định, bà chưa có nhu cầu đòi nợ và

chưa đến thời hạn đòi nợ theo giấy cho mượn tiền. Vì vậy, cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu độc lập của bà D2 và giải quyết vụ án theo thủ tục chung là đúng.

Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Mạnh C và giữ nguyên bản án sơ thẩm, lời đề nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận.

Hiện nay, nếu bà D2 có yêu cầu đòi bà A, ông C trả số nợ trên thì bà D2 được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Các mối quan hệ pháp luật khác trong vụ án không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 284, 293 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Các Điều 33, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng: Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.
2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Mạnh C về việc phân chia tài sản chung.
3. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Mạnh C yêu cầu buộc bà Võ Thị Ngọc A cùng có trách nhiệm liên đới với ông trả nợ cho bà Trần Thị Kim D2 số tiền 7 tỷ đồng (bảy tỷ đồng) trong vụ án này.
4. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Ngọc A được ly hôn ông Trần Mạnh C.
Giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyển số 01/2008 ngày 01/7/2008 do UBND Phường Q, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà A và ông C không còn giá trị pháp lý.
5. Về con chung: Không có.
6. Về tài sản chung, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Võ Thị Ngọc A về việc chia tài sản chung:
 - Giao cho bà Võ Thị Ngọc Ánh được sở hữu căn nhà số 120/66 T, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A có trách nhiệm hoàn lại cho ông C số

tiền 4.563.953.774 đồng (Bốn tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu chín trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ngay sau khi giao đủ tiền cho ông C, bà A căn cứ vào bản án được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh thay đổi GCNQSHNỎ&QSDDỎ theo hồ sơ gốc số: 2562/SXD do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/10/2003 đã được cập nhật chuyển nhượng quyền sở hữu cho bà A, ông C ngày 02/12/2015.

7. Về nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.

7.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập về việc đòi nợ của bà Trần Thị Kim D2.

8. Về án phí sơ thẩm:

- Bà A phải chịu 300.000 đồng (án phí ly hôn) và 92.853.077 đồng (án phí chia tài sản), số tiền này được khấu trừ vào số tiền 14.000.000 đồng của bà A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0041064 ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận. Bà A còn phải nộp 79.153.077 đồng (Bảy mươi chín triệu một trăm năm mươi ba nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng).

- Ông C chịu 112.653.934 đồng (Một trăm mười hai triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn chín trăm ba mươi bốn đồng) án phí chia tài sản chung.

- Hoàn lại cho bà Trần Thị Kim D2 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.500.000 đồng (Năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0042154 ngày 10/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P.

9. Về án phí phúc thẩm: Ông C chịu 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng của ông C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0042239 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P. Ông C đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

10. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Thi hành án tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận P, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận P, TP.HCM;
- UBND Phường Q, quận B, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Cao